

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn kế toán

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN

THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 kết thúc ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước – Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100512 thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là : 1.400.000.000.000 đồng (Một ngàn bốn trăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012 là 109.072.208.880 VND. (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011 là 75.887.919.687 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 109.819.967.263 VND. (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 là 162.547.758.383 VND)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 kết thúc ngày 30/06/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông Đỗ Văn Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Trưởng ban
Bà Trương Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2012 của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Tiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2012
của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Cơ sở ý kiến

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả và cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Chứng chỉ KTV số : 0647 /KTV

Kiểm toán viên

Lê Phương Anh

Chứng chỉ KTV số: 0739/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.111.534.198.846	965.393.510.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	505.046.254.181	322.474.500.200
1. Tiền	111		106.046.254.181	19.974.500.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		399.000.000.000	302.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	188.812.414.500	146.947.750.000
III. Các khoản phải thu	130		378.560.660.249	403.419.216.923
1. Phải thu của khách hàng	131		269.780.254.070	319.164.987.959
2. Trả trước cho người bán	132		81.898.852.903	34.901.673.043
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	41.078.437.047	63.549.439.692
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-14.196.883.771	-14.196.883.771
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	29.924.050.416	87.641.876.960
1. Hàng tồn kho	141		29.924.050.416	87.641.876.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.190.819.500	4.910.166.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.292.453.077	89.539.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.260.948.163	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		392.049.753	403.843.097
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	4.245.368.507	4.416.784.227
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		878.078.816.304	883.305.181.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(Tiếp theo)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		176.986.567.672	175.299.366.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	147.433.268.887	158.769.273.024
- Nguyên giá	222		281.453.067.046	279.960.421.917
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-134.019.798.159	-121.191.148.893
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		8.376.885.564
- Nguyên giá	228			9.846.941.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			-1.470.055.436
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	29.553.298.785	8.153.207.910
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	652.874.394.055	666.829.258.555
1. Đầu tư vào công ty con	251		561.578.251.095	559.078.251.095
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		91.296.142.960	115.526.899.160
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.217.854.577	41.176.556.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	48.151.806.577	41.110.508.415
3. Tài sản dài hạn khác	268		66.048.000	66.048.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.989.613.015.150	1.848.698.692.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		477.793.047.887	286.198.261.374
I. Nợ ngắn hạn	310		435.051.440.557	231.606.158.724
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		101.714.361.350	58.076.904.447
3. Người mua trả tiền trước	313		1.426.452.647	2.972.163.764
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.975.175.160	13.974.842.659
5. Phải trả công nhân viên	315		17.570.342.500	2.700.755.200
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	279.353.607.006	136.148.097.318
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		16.011.501.894	17.733.395.336
II. Nợ dài hạn	330		42.741.607.330	54.592.102.650
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.335.633.992	1.335.633.992
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		369.636.600	639.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			17.581.131.920
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.511.819.967.263	1.562.500.430.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.511.819.967.263	1.562.500.430.939
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.000.000.000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		109.819.967.263	162.547.758.383
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.989.613.015.150	1.848.698.692.313

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
		30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		3.465,27	7.707,94
- Đồng Yên Nhật (JPY)		33.000,00	33.000,00
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Tiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	619.032.247.998	441.960.563.031
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	422.949.882	6.324.208.480
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c		422.949.882	6.324.208.480
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	618.609.298.116	435.636.354.551
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	527.212.064.242	347.149.252.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.397.233.874	88.487.102.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	77.982.130.796	79.747.660.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	320.920.048	4.218.475.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.461.155.289
8. Chi phí bán hàng	24		10.599.661.487	38.579.101.038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.344.970.301	38.308.728.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		130.113.812.834	87.128.458.500
11. Thu nhập khác	31		13.608.160	3.413.399
12. Chi phí khác	32		10.328	6.564.200
13. Lợi nhuận khác	40		13.597.832	-3.150.801
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		130.127.410.666	87.125.307.699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	21.055.201.786	11.237.388.012
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		109.072.208.880	75.887.919.687
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			779	542

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Tiểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	684.769.356.071	410.308.048.036
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-374.742.889.827	-282.795.541.623
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-26.258.659.674	-47.319.276.393
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-916.432.852
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-15.756.776.562	-16.876.006.223
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.817.292.733	66.105.644.727
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-8.994.765.624	-293.954.792.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	268.833.557.117	-165.448.357.292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-22.892.736.004	-1.086.259.432
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-646.860.000.000	-1.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	524.950.200.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-2.500.000.000	-1.282.020.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.436.740.290	54.495.460.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-70.865.795.714	51.127.181.143
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.094.029.962
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-15.829.581.345
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-15.391.420.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-15.391.420.000	37.264.448.617
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	182.576.341.403	-77.056.727.532
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	322.474.500.200	389.954.198.829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-4.587.422	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	505.046.254.181	312.897.471.297

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



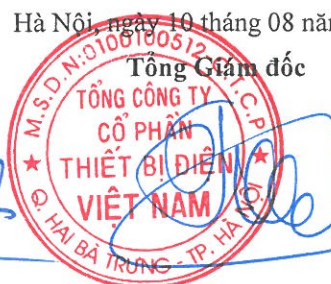
Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Tiểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước – Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là : 1.400.000.000.000 đồng (Một ngàn bốn trăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Bình Minh – Hà Nội	Số 27, Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty con sở hữu trực tiếp sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty CP Thiết bị điện	Đường 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, Đồng Nai
- Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	KM12, QL32, Phú Diễn, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
- Công ty CP khí cụ điện 1	Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội
- Công ty CP Dây cáp điện điện Việt Nam	Số 70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP SX và TM Emic	Số 91, Hoa Lâm, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
- Công ty CP TBD Việt Nam (Cambodia)	Số 49, đường QL 4, Phường P ơ Long Chê Rơ Tê, Quận Đông Kô, Thủ đô Phnom Penh, Campuchia

Tổng Công ty có các Công ty liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty CP chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Số 53, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Công ty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	Số 39C, Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty liên doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Dây đồng Việt Nam	Đường 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100512 thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịchữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá

hồi đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc, thiết bị	3-7 năm
- Phương tiện vận tải	5-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (nếu có)

7.1. Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	X	Vốn đầu tư của doanh nghiệp Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------	---	---

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

12.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

12.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*)

14. Nguyên tắc ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là Vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Công ty.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại Mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

17. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ các nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 . TIỀN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.176.216.968	2.828.974.913
Tiền gửi ngân hàng	100.870.037.213	17.145.525.287
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	399.000.000.000	302.500.000.000
Cộng	505.046.254.181	322.474.500.200

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	24.230.756.200	-
Đầu tư ngắn hạn khác	172.357.550.000	146.947.750.000
- Công ty CP Thiết bị điện	45.880.000.000	30.520.000.000
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	31.072.200.000	31.072.200.000
- Công ty CP khí cụ điện 1	3.735.350.000	12.185.550.000
- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty CP KD vật tư thiết bị điện	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Cơ điện Hà Nội	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty CP chế tạo máy điện VN - Hungari	10.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty CP chế tạo Biến thế và Vật liệu điện HN	5.670.000.000	5.670.000.000
- Công ty CP vật tư và XD Hà Nội	4.500.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Bơm Hải Dương	10.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	(7.775.891.700)	-
Cộng	188.812.414.500	146.947.750.000

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác là các khoản cho các đơn vị khác vay theo các hợp đồng vay vốn và các phụ lục gia hạn hợp đồng kèm theo với thời hạn cho vay dưới 1 năm với lãi suất từ 12 đến 14%/năm.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	8.207.246.233
Phải thu về lãi cho vay các công ty con, công ty liên kết	-	2.990.900.000
- Công ty CP Thiết bị điện	-	2.440.234.500
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	1.575.000.000
- Công ty CP khí cụ điện 1	-	525.000.000
- Công ty CP KD vật tư thiết bị điện	-	296.666.666
- Công ty CP chế tạo máy điện VN - Hungari	-	332.778.400
- Công ty CP chế tạo Biến thế và Vật liệu điện HN	-	46.666.667
- Công ty CP vật tư và XD Hà Nội	-	-
Phải thu về cổ tức	5.577.117.400	19.526.347.400
- Công ty CP Thiết bị điện	-	13.824.000.000
- Công ty CP khí cụ điện 1	3.420.540.000	3.420.540.000
- Công ty CP chế tạo Biến thế và Vật liệu điện HN	2.156.577.400	2.281.807.400
Phải thu khác	35.501.319.647	35.815.846.059
- Phải thu khác	35.442.454.362	35.591.469.068
- Phải thu khác (Dự Nợ TK 3383)	58.865.285	224.376.991
Cộng	41.078.437.047	63.549.439.692

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.945.552.688	34.677.031.029
Công cụ, dụng cụ	307.002.217	121.067.832
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.834.167.586	4.615.793.874
Thành phẩm	15.837.327.925	30.945.459.828
Hàng hóa	-	17.282.524.397
Cộng	29.924.050.416	87.641.876.960

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.084.280	-
- Tạm ứng	4.206.814.227	4.394.314.227
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	22.470.000	22.470.000
Cộng	4.245.368.507	4.416.784.227

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	184.570.578.789	82.731.484.313	10.098.723.816	2.559.634.999		279.960.421.917
Số tăng trong kỳ	394.472.727	997.053.000	284.181.818	232.000.310		1.907.707.855
- Mua trong năm		997.053.000		119.073.947		1.116.126.947
- Đầu tư XD CB hoàn thành	394.472.727					394.472.727
- Tăng khác			284.181.818	112.926.363		397.108.181
Số giảm trong kỳ	0	361.584.545	0	53.478.181	-	415.062.726
- Phân loại tài sản		361.584.545		35.523.636		397.108.181
- Giảm khác				17.954.545		17.954.545
Số dư cuối kỳ	184.965.051.516	83.366.952.768	10.382.905.634	2.738.157.128	-	281.453.067.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	69.383.859.726	46.452.131.600	3.948.609.541	1.406.548.026		121.191.148.893
Số tăng trong kỳ	6.945.500.842	4.843.436.105	840.174.570	201.408.014	-	12.830.519.531
- Khấu hao trong kỳ	6.945.500.842	4.843.436.105	840.174.570	201.408.014		12.830.519.531
Số giảm trong kỳ	0	0	0	1.870.265	-	1.870.265
- Giảm khác				1.870.265		1.870.265
Số dư cuối kỳ	76.329.360.568	51.295.567.705	4.788.784.111	1.606.085.775	-	134.019.798.159
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	115.186.719.063	36.279.352.713	6.150.114.275	1.153.086.973	-	158.769.273.024
Tại ngày cuối kỳ	108.635.690.948	32.071.385.063	5.594.121.523	1.132.071.353	-	147.433.268.887

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.846.941.000				9.846.941.000
Số tăng trong kỳ	0	0	0	-	-
Số giảm trong kỳ	9.846.941.000				9.846.941.000
- Giảm khác	9.846.941.000				9.846.941.000
Số dư cuối kỳ	0	0	0	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.470.055.436				1.470.055.436
Số tăng trong kỳ	98.467.482	0	0	-	98.467.482
- Khấu hao trong kỳ	98.467.482				98.467.482
Giảm trong kỳ	1.568.522.918				
- Giảm khác	1.568.522.918				
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.376.885.564	0	0	-	8.376.885.564
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	-	-

Lý do giảm TSCĐ vô hình: do điều chuyển sang theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn vì đây là tiền thuê đất 50 năm trả tiền 1 lần, đây không phải là quyền sử dụng đất.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	60.000.000	
- Phần mềm kế toán	60.000.000	
Xây dựng cơ bản dở dang	29.493.298.785	8.153.207.910
- XD VP KS tại số 10 Trần Nguyên Hãn	546.451.273	546.451.273
- XD Trụ sở làm việc TCT tại 52 Lê Đại Hành	25.503.108.893	7.606.756.637
- Đóng góp kinh phí xây dựng hạ tầng KCN Hoàn Sơn	3.000.000.000	
- Công trình phân xưởng lắp ráp	109.157.273	
- Công trình phân xưởng Biển đông - biển áp	334.581.346	
Cộng	29.553.298.785	8.153.207.910

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	561.578.251.095	559.078.251.095
- Công ty CP Thiết bị điện	90.108.477.222	90.108.477.222
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	262.849.233.181	262.849.233.181
- Công ty CP khí cụ điện 1	30.128.906.768	30.128.906.768
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	165.171.053.174	165.171.053.174
- Công ty CP SX và TM EMIC	7.832.103.750	5.332.103.750
- Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	5.488.477.000	5.488.477.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	91.296.142.960	115.526.899.160
- Công ty CP chế tạo máy điện VN - Hungari	16.777.167.627	16.777.167.627
- Công ty CP chế tạo Biến thế và Vật liệu điện HN		24.230.756.200
- Công ty CP vật tư và XD Hà Nội	5.233.587.356	5.233.587.356
- Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	69.285.387.977
Đầu tư dài hạn khác		(7.775.891.700)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	652.874.394.055	666.829.258.555

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty CP Thiết bị điện	Đồng Nai	64%	64%	SX, chế tạo, KD thiết bị điện
- Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội	Hà Nội	81,48%	81,48%	SX, KD dây cáp điện, khí cụ điện
Công ty CP khí cụ điện 1	Hà Nội	51,03%	51,03%	SX, chế tạo, KD thiết bị điện
- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	HCM	60,26%	60,26%	SX, chế tạo, KD thiết bị điện
- Công ty CP SX và TM EMIC	Hà Nội	76%	51%	SX, chế tạo, KD thiết bị điện
- Công ty CP thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Campuchia	51%	51%	KD, phân phối thiết bị điện

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 30/6/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Hà Nội	34,27%	34,27%	SX, chế tạo, KD thiết bị điện
- Công ty CP vật tư và Xây dựng Hà Nội	Hà Nội	45%	45%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Dây đồng Việt nam CFT	Đồng Nai	36,35%	36,35%	SX dây đồng

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	5.590.598.758	4.200.894.299
Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất	1.763.945.342	2.451.467.336
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi xác định giá trị doanh nghiệp	29.403.473.483	31.150.214.477
Giá trị thương hiệu khi xác định giá trị doanh nghiệp	237.777.386	321.698.816
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	10.720.096.747	2.720.644.277
Chi phí sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ	435.914.861	265.589.210
Tài sản dài hạn khác		
Cộng	48.151.806.577	41.110.508.415

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.331.432.473
Thuế đất, tiền thuê đất	2.033.339.750	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.941.835.410	11.643.410.186
Cộng	18.975.175.160	13.974.842.659

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.936.064.518	1.386.572.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	277.417.542.488	134.761.524.708
Cộng	279.353.607.006	136.148.097.318

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước						
Tăng vốn trong năm trước	1.400.000.000.000				162.547.758.383	
Lãi trong năm trước						
Số dư cuối năm trước	1.400.000.000.000	0	0	-	162.547.758.383	-
Tăng vốn trong kỳ				2.000.000.000		
Lãi trong kỳ					109.072.208.880	
Phân phối lợi nhuận					161.800.000.000	
Số dư cuối kỳ	1.400.000.000.000	0	0	2.000.000.000	109.819.967.263	-

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.220.448.000.000	87,17	1.220.448.000.000	87,17
Vốn góp của các đối tượng khác	179.552.000.000	12,83	179.552.000.000	12,83
Cộng	1.400.000.000.000	100	1.400.000.000.000	100

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		1.400.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

22.4. Cổ phiếu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu thường	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu thường	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/CP

22.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	2.000.000.000	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

22.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109.072.208.880	75.887.919.687
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	140.000.000	140.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	779	542

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	606.182.751.683	427.111.335.148
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	606.182.751.683	427.111.335.148
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.849.496.315	14.849.227.883
Cộng	619.032.247.998	441.960.563.031

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	422.949.882	6.324.208.480
Cộng	422.949.882	6.324.208.480

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	605.759.801.801	420.787.126.668
Doanh thu thuần của dịch vụ khác	12.849.496.315	14.849.227.883
Cộng	618.609.298.116	435.636.354.551

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	520.604.308.365	340.185.807.901
Giá vốn dịch vụ	6.607.755.877	6.963.444.120
Cộng	527.212.064.242	347.149.252.021

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.370.726.345	34.531.902.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.607.996.000	42.175.755.650
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.408.451	3.040.003.100
Cộng	77.982.130.796	79.747.660.975

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay		1.461.155.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	320.920.048	2.346.854.916
Chi phí tài chính khác		410.465.260
Cộng	320.920.048	4.218.475.465

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 25% trên lợi nhuận thu được.
- Thuế GTGT phải nộp theo quy định của luật thuế GTGT
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.055.201.786	11.237.388.012
Lợi nhuận trước thuế	130.127.410.666	87.125.307.699
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	
Trừ thu nhập không chịu thuế	45.906.603.523	
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>45.607.996.000</i>	<i>42.175.755.650</i>
<i>Lợi nhuận tương ứng doanh thu chưa thực hiện đã tính thuế 2011</i>	<i>298.607.523</i>	
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	84.220.807.143	44.949.552.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.055.201.786	11.237.388.012
Cộng	21.055.201.786	11.237.388.012

32a . Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	4.760.615.150	6.568.829.013
- Chi phí nhân công	365.304.328	577.253.569
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	15.674.241
- Chi phí bảo hành	44.287.520	29.594.149.031
<i>Trong đó: dự phòng bảo hành sản phẩm</i>	<i>-</i>	<i>29.594.149.031</i>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.457.959.017	296.397.798
- Chi phí khác bằng tiền	971.495.472	1.526.797.386
Cộng	10.599.661.487	38.579.101.038

32b . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	438.598.623	930.107.426
- Chi phí nhân công	11.481.974.669	10.711.823.570
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.270.178.331	1.134.232.699
- Thuế, phí và lệ phí	2.641.216.543	345.373.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.287.951.585	883.854.093
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		19.513.010.975
- Chi phí khác bằng tiền	9.225.050.550	4.790.325.861
Cộng	28.344.970.301	38.308.728.502

33a . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty			
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty con	2.500.000.000	

33b . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng			
<i>Bán thành phẩm, hàng hóa</i>			
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	218.488.609.804	
Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	Công ty con	12.049.159.900	29.638.422.269
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty con	20.872.485.440	20.149.794.060
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	91.558.000	
Mua nguyên vật liệu			
<i>Nhập nguyên vật liệu, bao bì, gia công</i>			
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty con	9.172.657.973	40.010.135.060
Giao dịch khác			
<i>Lãi vay từ hoạt động cho vay</i>			
Công ty CP Cơ điện Hà Nội	Công ty liên kết	87.500.000	35.000.000
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	1.589.583.333	5.658.333.333
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	790.030.484	328.811.418
Công ty CP Thiết bị điện (THIBIDI)	Công ty con	2.060.100.000	4.364.033.333
Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	Công ty con	1.090.443.667	2.179.193.600
Công ty CP Kinh doanh vật tư THIBIDI	Công ty liên kết	1.012.500.000	1.212.500.000
Công ty CP chế tạo máy điện VN - Hungary	Công ty liên kết		323.333.333

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2012 như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP vật tư và xây dựng Hà nội	Công ty liên kết	100.713.800	
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	90.438.521.148	125.000.000
Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	Công ty con	10.633.970.160	13.901.278.742
Công ty CP Kinh doanh vật tư THIBIDI	Công ty liên kết	1.432.655.211	7.419.437.630
Phải thu khác			
<i>Phải thu lãi vay và cổ tức</i>			
Công ty CP vật tư và xây dựng Hà nội	Công ty liên kết		46.666.667
Công ty CP Chế tạo máy điện VN - Hungar	Công ty liên kết		296.666.666
Công ty CP Cơ điện Hà Nội	Công ty liên kết	35.438.200	35.438.200
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con		1.575.000.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	3.420.540.000	3.420.540.000
Công ty CP Thiết bị điện (THIBIDI)	Công ty con		16.814.900.000
Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	Công ty con	35.208.570.992	37.648.805.492
Công ty CP Kinh doanh vật tư THIBIDI	Công ty liên kết		525.000.000
Phải trả			
<i>Phải trả người bán</i>			

Công ty CP SX và TM EMIC	Công ty con	552.200	7.767.022.325
Đầu tư ngắn hạn khác			
<i>Cho vay kỳ hạn dưới 1 năm</i>			
Công ty CP vật tư và xây dựng Hà nội	Công ty liên kết	4.500.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Chế tạo máy điện VN - Hungari	Công ty liên kết	10.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Cơ điện Hà Nội	Công ty liên kết	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	3.735.350.000	12.185.550.000
Công ty CP Thiết bị điện (THIBIDI)	Công ty con	45.880.000.000	30.520.000.000
Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	Công ty con	31.072.000.000	31.072.000.000
Công ty CP Kinh doanh vật tư THIBIDI	Công ty liên kết	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Bơm Hải Dương	Công ty liên kết	10.000.000.000	

Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của đơn vị chưa được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại phù hợp để so sánh.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Tiếu